

Số: 458 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm và nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn và phát triển 02 loài Vù hương (*Cinnamomum balansae*, Lecomte), Re gừng (*Cinnamomum obtusifolium*, A. Chev) thuộc chi Quế (*Cinnamomum*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030,

tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về việc phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính - Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 về việc quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 1476/QĐ-UBND ngày 15/6/2000 về việc thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021 - 2030.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 190/STC-TCĐN ngày 12/01/2023 (kèm theo ý kiến tham gia của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6793/SKHĐT-KTNN ngày 03/10/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 8845/STNMT-BVMT ngày 06/10/2022; của Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 1620/SKHCN-QLCS ngày 10/10/2022; của UBND huyện Thường Xuân tại Văn bản số 2620/UBND-NN ngày 13/10/2022; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 4058/SNN&PTNT-KHTC ngày 29/9/2022 và Văn bản số 5068/SNN&PTNT-KHTC ngày 19/11/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm và nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn và phát triển 02 loài Vù hương (*Cinnamomum balansae*, Lecomte), Re gừng (*Cinnamomum obtusifolium*, A. Chev) thuộc chi Quế (*Cinnamomum*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra, bảo tồn các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm và tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

2. Cơ quan thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

3. Phạm vi thực hiện: Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và vùng hồ Cửa Đạt với tổng diện tích rừng đặc dụng và rừng sản xuất là 24.728,6 ha của Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thuộc địa phận hành chính của 05 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Điều tra hiện trạng, phân bố, đặc điểm tập tính, sinh cảnh sống và xây dựng được các giải pháp bảo tồn, phục hồi quần thể các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm đảm bảo khoa học, khả thi, hiệu quả tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hoá.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được chính xác hiện trạng, tình trạng, đặc điểm phân bố, tập tính của các loài Rái cá nguy cấp quý hiếm.

- Đánh giá cụ thể được đặc điểm sinh cảnh rừng và vùng sống quan trọng của các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm ở Xuân Liên.

- Đánh giá các tác động ảnh hưởng đến hiện trạng loài, vùng sống, thức ăn và đề xuất các giải pháp bảo tồn, phục hồi quần thể các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm hiện có trong khu bảo tồn.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Điều tra hiện trạng quần thể (số lượng cá thể, cấu trúc đàn, đặc điểm phân bố, sinh cảnh sống...) của các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Điều tra, theo dõi, xác định cụ thể đặc điểm sinh cảnh sống, tập tính của các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm hiện có tại khu bảo tồn.

- Xác định các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống, thức ăn và nguy cơ suy giảm quần thể các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn (có kế thừa tối đa, lựa chọn, xác định thông tin do các công trình, dự án đã được điều tra, thu thập).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu (phần mềm và dữ liệu thông tin) phục vụ quản lý phục vụ bảo tồn và phát triển các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn.

- Xây dựng, thực thi hiệu quả Kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất biện pháp bảo tồn các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm hiện có tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương và nhận thức cho cộng đồng sống tại các xã vùng đệm.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ: 12 bộ.

b) Bộ sản phẩm các báo cáo chuyên đề nhiệm vụ gồm:

- Chuyên đề 1: Hiện trạng quần thể (số lượng loài, số lượng cá thể, cấu trúc đàn, đặc điểm phân bố, sinh cảnh sống...) của các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm hiện có tại khu bảo tồn: 12 bộ.

- Chuyên đề 2: Đánh giá tập tính, sinh cảnh sống các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm hiện có tại khu bảo tồn: 12 bộ.

- Chuyên đề 3: Báo cáo đánh giá về nhận dạng, định dạng và nhận thức của các tầng lớp nhân dân về các loài Rái cá ở các xã vùng đệm: 12 bộ.

- Chuyên đề 4: Kết quả kế thừa, điều tra các tác động làm ảnh hưởng đến quần thể các loài Rái cá nguy cấp quý hiếm tại khu bảo tồn: 12 bộ.

- Chuyên đề 5: Kế hoạch bảo tồn ngắn hạn và dài hạn về công tác bảo tồn các loài Rái cá: 12 bộ.

c) Các sản phẩm khác của nhiệm vụ:

- 01 chuyên đề phát trên sóng truyền hình về kết quả điều tra, các hoạt động bảo tồn loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn.

- Cơ sở dữ liệu sản phẩm (phần mềm, dữ liệu lưu trữ như: USB, ổ cứng di động) và trên trang Web của Sở Nông nghiệp và PTNT, của Khu bảo tồn.

- Trang thông tin, thể hiện ảnh các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn được in ấn phục vụ tuyên truyền đến 12 thôn bản, 05 trường học.

- 01 bộ bản đồ (bản giấy và dữ liệu) về kết quả phân bố các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm tại khu bảo tồn.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

7. Thời gian thực hiện: Trong 3 năm (từ năm 2023 đến năm 2025).

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

8.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 2.235.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm ba lăm triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

8.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2023: 700.000.000 đồng.
- Năm 2024: 945.000.000 đồng.
- Năm 2025: 590.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 đính kèm)

II. Nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn và phát triển 02 loài Vù hương (*Cinnamomum balansae*, Lecomte), Re gừng (*Cinnamomum obtusifolium*, A. Chev) thuộc chi Quế (*Cinnamomum*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra, bảo tồn và phát triển 02 loài Vù hương (*Cinnamomum balansae*, Lecomte), Re gừng (*Cinnamomum obtusifolium*, A. Chev) thuộc chi Quế (*Cinnamomum*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

3. Phạm vi thực hiện: Trên tổng diện tích là 24.728,6 ha của Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thuộc địa phận hành chính của 05 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Bảo tồn và phát triển bền vững 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được hiện trạng quần thể, cá thể và đặc điểm phân bố tự nhiên 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Kế thừa và xây dựng được cơ sở dữ liệu về đặc điểm sinh vật học (hình thái, sinh trưởng và tái sinh) 02 loài Vù hương và Re gừng tại khu bảo tồn.

- Xây dựng các biện pháp, giải pháp khoa học, khả thi phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Điều tra hiện trạng, đặc điểm sinh vật học, sinh thái học của 2 loài Vù hương, Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu (phần mềm và cơ sở dữ liệu) phục vụ công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững 2 loài Vù hương, Re gừng.

- Thực thi hiệu quả các hoạt động bảo tồn và phát triển 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển đối với Vù hương và Re gừng, đảm bảo hiệu quả, khoa học, khả thi tại khu bảo tồn.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác bảo tồn, phát triển loài Vù hương, Re gừng và các loài thực vật quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ: 12 bộ.

b) Bộ sản phẩm các báo cáo chuyên đề nhiệm vụ gồm:

- Chuyên đề 1: Hiện trạng quần thể, đặc điểm sinh vật học, sinh thái học của 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên: 12 bộ.

- Chuyên đề 2: Kết quả về biện pháp kỹ thuật sơ chế, bảo quản và nhân giống 02 loài Vù hương và Re gừng: 12 bộ.

- Chuyên đề 3: Báo cáo kết quả theo dõi sinh trưởng, thích nghi của 2 loài Vù hương, Re gừng trên các điều kiện lập địa và tiểu khí hậu của các mô hình trồng rừng: 12 bộ.

- Chuyên đề 4: Kế hoạch bảo tồn và phát triển 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và vùng đệm: 12 bộ.

c) Các sản phẩm khác của nhiệm vụ:

- 100 mẫu tiêu bản của 2 loài thực vật (50 mẫu/loài với cả mẫu vật và mẫu ảnh).

- 150 tiêu bản của 50 loài thực vật cây bản (3 tiêu bản/loài).

- Bản đồ phân bố 02 loài Vù hương và Re gừng thuộc chi *Cinnamomum* tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Phóng sự chuyên đề phát trên sóng truyền hình và video giới thiệu hoạt động bảo tồn 2 loài Vù hương, Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Mô hình trồng rừng tập trung 2,0 ha hai loài Vù hương, Re gừng mật độ trồng 1.000 cây/ha, tỉ lệ sống $\geq 90\%$).

- Mô hình trồng bổ sung làm giàu rừng 4,0 ha với 2 loài Vù hương, Re gừng mật độ 500 cây/ha

- 150 cây trội cung cấp hạt giống được công nhận.

- 20.000 cây giống 2 loài Vù hương, Re gừng mỗi loài 10.000 cây.

- 10 tuyến tuần tra cố định, 10 ô tiêu chuẩn định vị (2000 m²), 50 biển chỉ dẫn trên tuyến tuần tra cố định, 5 biển tuyên truyền phục vụ giám sát loài.

- Biên tập, in ấn 100 bản hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc 2 loài Vù hương, Re gừng.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

7. Thời gian thực hiện: Trong 3 năm (từ năm 2023 đến năm 2025).

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

8.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 3.135.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ một trăm ba lăm triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

8.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2023: 1.050.000.000 đồng.

- Năm 2024: 1.510.000.000 đồng.

- Năm 2025: 575.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023, 2024, 2025 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thực hiện các nội dung theo nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ, dự toán được phê duyệt.

4. Các Sở, đơn vị: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Quan Hóa, UBND huyện Bá Thước và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC04.01.2023)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục số 01:

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Nhiệm vụ “Điều tra, bảo tồn các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa”
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Tổng (A+B)		2.235.397.138	700.000.000	945.267.410	590.129.728	
	Làm tròn		2.235.000.000	700.000.000	945.000.000	590.000.000	
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		2.070.055.789	665.763.857	891.974.616	512.317.317	
1	Điều tra hiện trạng quần thể, phân bố và đánh giá điều kiện sinh cảnh của các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm tại khu bảo tồn		1.028.144.282	576.634.607	451.509.675		
1.1	Tập huấn kỹ thuật điều tra hiện trạng phân bố quần thể, ghi nhận một số đặc điểm sinh học và tập tính của các loài Rái cá		20.000.000	20.000.000			
-	Chi cho giảng viên		15.000.000	15.000.000			
+	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng, biên soạn tài liệu	Giảng viên: 1 người x 3 ngày x 2.000.000 đồng/ ngày Trợ giảng: 1 người x 3 ngày x 500.000 đồng/ngày	7.500.000	7.500.000			Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
+	Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại	2 lượt x 3.000.000đồng/lượt	6.000.000	6.000.000			
+	Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên	2 người x 3 ngày x 100.000 đồng/ngày	600.000	600.000			
+	Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên	3 ngày x 300.000 đồng/ngày	900.000	900.000			
-	Người phục vụ hội nghị	1 người x 3 ngày x 200.000 đồng/người/ngày	600.000	600.000			Thanh toán theo thực tế
-	Tài liệu, văn phòng phẩm	20 bộ x 50.000 đồng/bộ	1.000.000	1.000.000			Thanh toán theo thực tế
-	Hội trường, market loa đài	Trọn gói	1.000.000	1.000.000			Thanh toán theo thực tế
-	Nước uống	20 người x 3 ngày x 40.000 đồng/ngày	2.400.000	2.400.000			Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1.2	Thu thập thông tin về các loài Rái cá từ phỏng vấn		53.454.182	53.454.182			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra các loài Rái cá qua phỏng vấn thợ săn, người dân và người khai thác cá.	1 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	750.000	750.000			Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính
-	Công phỏng vấn thợ săn, người dân, người khai thác cá	12 thôn x 30 người/thôn x 0,5 công/người x (1.490.000 x 3,06)/22	37.304.182	37.304.182			Mục 9b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Chi cho người cung cấp thông tin	12 thôn x 30 người/thôn x 40.000đ/người	14.400.000	14.400.000			Tiết a Mục 7 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra phỏng vấn		1.000.000	1.000.000			Thanh toán theo thực tế
1.3	Điều tra theo tuyến (Điều tra theo mùa 04 đợt x 50 tuyến x dài tuyến bình quân 3 km/tuyến).		856.610.850	428.680.425	427.930.425		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra hiện trạng phân bố các loài Rái cá theo tuyến.	1 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	750.000	750.000			Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính
-	Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn tuyến	4 đợt x 50 tuyến x 2 người x 2 ngày/tuyến x 200.000 đồng/ngày/người	160.000.000	80.000.000	80.000.000		Thanh toán theo thực tế
-	Mở tuyến điều tra	50 tuyến x 3 km/tuyến x 3,3 công/km x (1.490.000 x 2,06)/22 ngày	69.061.500	34.530.750	34.530.750		Mục 9b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Điều tra động vật trên tuyến ghi nhận phân bố các loài Rái cá trên tuyến	4 đợt x 50 tuyến x 3 km/tuyến x 2,87 công/km x (1.490.000 x 5,08)/22 ngày	592.461.927	296.230.964	296.230.964		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa		5.000.000	2.500.000	2.500.000		Thanh toán theo thực tế
-	Nhập số liệu vào máy tính	50 tuyến x 6 biểu/tuyến x 0,05 công/biểu x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477	2.026.739	2.026.739		Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Tính toán tài liệu điều tra động vật trên tuyến	04 đợt x 50 tuyến x 3 km/tuyến x 0,17công/tuyến x (1.490.000 x 3,66)/22 ngày	25.283.945	12.641.973	12.641.973		của Bộ Nông nghiệp và PTNT
1.4	Máy móc, dụng cụ phục vụ điều tra (Đơn giá theo khảo sát thực tế)		74.500.000	74.500.000			Thanh toán theo thực tế
-	Máy ảnh	7 cái x 8.000.000 đồng/cái	56.000.000	56.000.000			Theo KHLCNT và kết quả LCNT được cấp thẩm quyền phê duyệt
-	Địa bàn cầm tay	5 cái x 500.000 đồng/cái	2.500.000	2.500.000			
-	Các loại dụng cụ (Thuốc kẹp kính điện tử, sac pin, pin tiểu sac, đèn soi đêm, dao, dụng cụ đựng mẫu, bình toong; xuất xứ Việt Nam, mới)	6 bộ x 1.000.000 đồng/bộ	6.000.000	6.000.000			
-	Túi ngủ, tăng võng, giấy tất, mũ, bạt...(Xuất xứ Việt Nam, mới)	5 bộ x 2.000.000 đồng/bộ	10.000.000	10.000.000			
1.5	Xây dựng báo cáo chuyên đề Chuyên đề 1: "Hiện trạng quần thể (số lượng loài, số lượng cá thể, cấu trúc đàn, đặc điểm phân bố, sinh cảnh sống...) của các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm hiện có tại khu bảo tồn "		23.579.250		23.579.250		Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
+	Tính toán phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500		6.928.500		
+	Viết báo cáo chuyên đề	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273		12.597.273		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477		4.053.477		
2	Điều tra đặc điểm sinh cảnh rừng và theo dõi tập tính của một số loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn		638.250.632		318.085.691	320.164.941	
2.1	Tập huấn kỹ thuật điều tra đặc điểm sinh thái và theo dõi tập tính của một số loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn		20.000.000		20.000.000		
-	Chi cho giảng viên		15.000.000		15.000.000		
+	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng, biên soạn	Giảng viên: 1 người x 3 ngày x 2.000.000 đồng/ ngày	7.500.000		7.500.000		Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	<i>tài liệu</i>	Trợ giảng: 1 người x 3 ngày x 500.000 đồng/ ngày					30/3/2018 của Bộ Tài chính
+	<i>Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại,</i>	2 lượt x 3.000.000đồng/lượt	6.000.000		6.000.000		
+	<i>Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên</i>	2 người x 3 ngày x 100.000 đồng/ngày	600.000		600.000		
+	<i>Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên</i>	3 ngày x 300.000 đồng/ngày	900.000		900.000		
-	Người phục vụ hội nghị	1 người x 3 ngày x 200.000 đồng/người/ngày	600.000		600.000		Thanh toán theo thực tế
-	Tài liệu, văn phòng phẩm	20 bộ x 50.000 đồng/bộ	1.000.000		1.000.000		Thanh toán theo thực tế
-	Hội trường, market loa đài	Trọn gói	1.000.000		1.000.000		Thanh toán theo thực tế
-	Nước uống	20 người x 3 ngày x 40.000 đồng/ngày	2.400.000		2.400.000		Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
2.2	<i>Điều tra theo tuyến và điểm theo dõi tập tính</i>		594.671.382		298.085.691	296.585.691	
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra đánh giá đặc điểm sinh cảnh rừng nơi phân bố các loài Rái cá theo tuyến.	1 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	750.000		750.000		Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu theo dõi tập tính của một số loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm thông qua các đợt theo dõi tại hiện trường.	1 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	750.000		750.000		
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, lựa chọn điểm đặt bẫy ảnh	20 điểm bẫy ảnh x 6 lần đặt/năm x 2 năm theo dõi x 2 ngày/điểm x 200.000 đồng/ngày	96.000.000		48.000.000	48.000.000	Thanh toán theo thực tế
-	Điều tra đặc điểm sinh thái và theo dõi tập tính của một số loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm (đặt máy bẫy ảnh, lắp pin, thay pin,...).	20 điểm bẫy ảnh x 6 lần đặt/ năm x 2 năm theo dõi x 6 công/điểm x (1.490.000 x 4,98)/22 ngày	485.685.818		242.842.909	242.842.909	Mục 9b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT.
-	Nhập số liệu vào máy tính	2 biểu/điểm x 20 điểm bẫy ảnh x 6 lần đặt/ năm x 2 năm theo dõi)/ x 0,05 công/biểu x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	6.485.564		3.242.782	3.242.782	Thanh toán theo thực tế

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Văn phòng phẩm ghi chép, pin lắp máy bẫy ảnh phục vụ điều tra thực địa		5.000.000		2.500.000	2.500.000	Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2.3	<i>Xây dựng báo cáo chuyên đề 2: "Đánh giá tập tính, sinh cảnh sống các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm hiện có tại khu bảo tồn".</i>		23.579.250			23.579.250	
+	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500			6.928.500	Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
+	Viết báo cáo chuyên đề	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273			12.597.273	
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477			4.053.477	
3	Xác định các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống, thức ăn và nguy cơ suy giảm quần thể các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại Khu bảo tồn		47.908.500	24.329.250	23.579.250		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra về các tác động ảnh hưởng đến hiện trạng loài, vùng sống và thức ăn đối với các loài Rái cá (trực tiếp, gián tiếp).	1 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	750.000	750.000			Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra						Lồng ghép mục 1.2
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin						
-	Chi cho điều tra viên phỏng vấn người dân						
-	Nhập số liệu vào máy tính						
-	Văn phòng phẩm						Thanh toán theo thực tế
-	Xây dựng 02 báo cáo chuyên đề <i>Chuyên đề 3: "Báo cáo đánh giá về nhận dạng, định dạng và nhận thức của các tầng lớp nhân dân về các loài Rái cá ở các xã vùng đệm".</i> <i>Chuyên đề 4: "Kết quả kế thừa, điều tra các tác động làm ảnh hưởng đến quần thể các loài Rái</i>						

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	<i>cá nguy cấp quý hiếm tại khu bảo tồn".</i>						
+	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày x 2 chuyên đề	13.857.000	6.928.500	6.928.500		
+	Viết báo cáo chuyên đề	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày x 2 chuyên đề	25.194.545	12.597.273	12.597.273		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày x 2 chuyên đề	8.106.955	4.053.477	4.053.477		
4	Xây dựng tài liệu, dữ liệu phục vụ quản lý phục vụ bảo tồn và phát triển các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại Khu bảo tồn		194.973.126		26.400.000	168.573.126	
-	Xây dựng chuyên đề phát trên sóng truyền hình và videoclip giới thiệu về các hoạt động bảo tồn loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn: + Đi thực địa ghi hình thông tin các đợt điều tra tại rừng, thông tin tuyên truyền đến cộng đồng (dự kiến 10 đợt x 5.000.000 đồng/1 đợt=50.000.000 đồng. + Biên tập nội dung, hoàn thiện phóng sự tài liệu.	10 đợt x 5.000.000 đồng + 9.406.000 đồng	59.406.000			59.406.000	TH 01.03.03.05.00 Phụ lục Quyết định số 4286/QĐ- UBND ngày 28/10/2021 UBND tỉnh và thanh toán theo thực tế
-	In ấn poster tuyên truyền bảo vệ các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn phục vụ tuyên truyền tại cộng đồng, trường học (12 thôn bản x 10 tờ/thôn và 05 trường học x 20 tờ/trường).	12 thôn bản x 10 tờ/thôn + 5 trường học x 20 tờ trường) x 120.000 đồng/tờ	26.400.000		26.400.000		Thanh toán theo thực tế
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm	(23.816 ha x 0,02 công/ha x (1.490.000 x 3,26)/22	105.167.126			105.167.126	Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	In ấn bản đồ màu (tỉ lệ 1/25.000) đưa vào quản lý		4.000.000			4.000.000	Thanh toán theo thực tế

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
5	Xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất biện pháp, giải pháp bảo tồn các loài Rái cá nguy cấp, quý hiếm phân bố tại Khu bảo tồn (Chuyên đề 5)		23.579.250			23.579.250	
5.1	Xây dựng Kế hoạch		23.579.250			23.579.250	
-	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500			6.928.500	Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Xây dựng bản kế hoạch	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273			12.597.273	
-	Chỉnh sửa, trình phê duyệt	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477			4.053.477	
5.2	Hội nghị tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch (ban quản lý, tổ bảo vệ rừng, chính quyền địa phương: 10 người/thôn x 12 thôn)						
6	Nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương và nhận thức cho cộng đồng	-	137.200.000	64.800.000	72.400.000		
6.1	Tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho các ban quản lý, tổ bảo vệ rừng, chính quyền địa phương (10 người/thôn x 12 thôn)		72.400.000		72.400.000		
-	Chi phí biên soạn tài liệu và thù lao giảng viên	Giảng viên: 1 người x 1.000.000 đồng/người/ngày x 02 ngày	2.000.000		2.000.000		Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
-	Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại	2 lượt x 3.000.000đồng/lượt	6.000.000		6.000.000		
-	Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên	1 người x 2 ngày x 100.000 đồng/ngày	200.000		200.000		
-	Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên	2 ngày x 300.000 đồng/ngày	600.000		600.000		
-	Chi phí ăn cho học viên (không hưởng lương ngân sách)	10 người/thôn x 12 thôn x 50.000đồng/người/ngày x 2 ngày	12.000.000		12.000.000		Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Tiền phòng nghỉ cho học viên (không hưởng lương ngân sách)	10 người/thôn x 12 thôn x 200.000đồng/người/đêm x 1 đêm	24.000.000		24.000.000		Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Hỗ trợ tiền xe đi lại cho học viên (không hưởng lương ngân sách)	10 người/thôn x 12 thôn x 50.000đồng/người/chiều x 2 chiều	12.000.000		12.000.000		Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Nước uống	10 người/thôn x 12 thôn x 40.000đồng/người/ngày x 2 ngày	9.600.000		9.600.000		
-	Tài liệu	120 bộ x 30.000đồng/bộ	3.600.000		3.600.000		Thanh toán theo thực tế
-	Người phục vụ	2 ngày x 200.000đồng/ngày	400.000		400.000		Thanh toán theo thực tế
-	Hội trường, market loa đài	Trọn gói	2.000.000		2.000.000		Thanh toán theo thực tế
6.2	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động vật hoang dã tại 12 thôn giáp ranh với Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên (35 người/thôn x12 thôn = 420 người).		64.800.000	64.800.000			
-	Nước uống	35 người/thôn x12 thôn x 20.000 đồng/người/buổi	8.400.000	8.400.000			Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Trang trí markets, hội trường	12 cuộc x 500.000 đồng/cuộc	6.000.000	6.000.000			Thanh toán theo thực tế
-	Hỗ trợ báo cáo viên	2 người x 12 buổi x 300.000đồng/buổi	7.200.000	7.200.000			Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
-	Hỗ trợ Xăng xe đi tổ chức thực hiện	12 thôn x 100.000đồng/thôn	1.200.000	1.200.000			Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Hỗ trợ tiền ăn	35 người/thôn x12 thôn x 50.000 đồng/người/buổi	21.000.000	21.000.000			
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	35 người/thôn/bộ x12 thôn	21.000.000	21.000.000			Thanh toán theo thực tế
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền	x 50.000 đồng/bộ					
B	CHI PHÍ KHÁC		165.341.348	34.236.143	53.292.794	77.812.411	
1	Xây dựng đề xuất		9.182.870	9.182.870			
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	(1.490.000 x 3,33)/22 ngày x 15 công	3.382.977	3.382.977			Mục 9a Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Xây dựng đề cương KT, dự toán kinh phí	(1.490.000 x 5,42)/22 ngày x 8,8 công	3.230.320	3.230.320			

TT	Hạng mục công việc	Dự toán kinh phí					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	(1.490.000 x 5,42)/22 ngày x 3,5 công	1.284.786	1.284.786			
-	Thuyết minh nhiệm vụ	(1.490.000 x 5,42)/22 ngày x 3,5 công	1.284.786	1.284.786			
2	Xây dựng báo cáo tổng kết (Báo cáo chính và tóm tắt)		25.350.995			25.350.995	
-	Tính toán số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500			6.928.500	Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Viết báo cáo thuyết minh	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273			12.597.273	
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477			4.053.477	
-	In ấn, bàn giao kết quả	8 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,27)/22 ngày	1.771.745			1.771.745	
3	Họp Hội đồng nghiệm thu tổng kết		24.360.000			24.360.000	
-	Chủ tịch hội đồng	1 người x 1 buổi x 1.200.000đồng/buổi	1.200.000			1.200.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	Phó chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng	8 người x 1 buổi x 800.000đồng/thành viên/buổi	6.400.000			6.400.000	
-	Đại biểu mời tham dự	10 người x 1 buổi x 160.000đồng/thành viên/buổi	1.600.000			1.600.000	
-	Thư ký hành chính	1 người x 1 buổi x 240.000đồng/buổi	240.000			240.000	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	2 bài x 560.000 đồng/bài	1.120.000			1.120.000	
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	7 bài x 400.000 đồng/bài	2.800.000			2.800.000	
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo	20 bộ x 500.000 đồng/bộ	10.000.000			10.000.000	Thanh toán theo thực tế
-	Chè nước phục vụ hội nghị	20 người x 40.000đồng/người	800.000			800.000	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Nhân viên phục vụ	200.000 đồng/buổi x 1 buổi	200.000			200.000	Thanh toán theo thực tế
4	Chi phí quản lý		106.447.483	25.053.273	53.292.794	28.101.416	

Phụ lục số 02:

DỰ TOÁN KINH PHÍ

Nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn và phát triển 02 loài Vù hương (*Cinnamomum balansae*, Lecomte), Re gừng (*Cinnamomum obtusifolium*, A. Chev) thuộc chi Quế (*Cinnamomum*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt				Ghi chú	
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
	Tổng (A+B)		3.135.808.518	1.050.000.000	1.510.670.062	575.138.456	
	Làm tròn		3.135.000.000	1.050.000.000	1.510.000.000	575.000.000	
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		2.927.990.438	998.172.943	1.441.590.535	488.226.959	
1	Điều tra hiện trạng, đặc điểm 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên		1.447.671.586	763.412.761	684.258.825		
1.1	Mua sắm thiết bị, dụng cụ		29.000.000	29.000.000			Thanh toán theo thực tế
-	Bảo hộ lao động		19.000.000	19.000.000			
+	Võng, ba lô, tăng võng, giày tất đi rừng... (10 người/đợt)	10 bộ x 1.500.000 đồng/bộ	15.000.000	15.000.000			
+	Hộp đựng mẫu, găng tay, kéo cắt,...	10 bộ x 400.000 đồng/bộ	4.000.000	4.000.000			
-	Vật tư nghiên cứu		10.000.000	10.000.000			
+	Thuốc kẹp kính đo đường kính thân cây	5 cái x 1.000.000 đồng/cái	5.000.000	5.000.000			
+	Thuốc dây loại 50 m	8 cái x 300.000 đồng/cái	2.400.000	2.400.000			
+	La bàn cầm tay	4 cái x 150.000 đồng/cái	600.000	600.000			
+	Son đánh dấu tuyến, OTC	20 kg x 100.000 đồng/cái	2.000.000	2.000.000			
1.2	Điều tra đánh giá hiện trạng quần thể và đặc điểm phân bố tự nhiên 02 loài (04 đợt x 50 tuyến x dài tuyến bình quân 4 km/tuyến).		1.162.109.495	606.571.341	555.538.155		
-	Tập huấn kỹ thuật điều tra		19.700.000	19.700.000			
+	Chi phí biên soạn tài liệu và thù lao giảng viên, trợ giảng	Giảng viên: 1 người x 3 ngày x 2.000.000 đồng/người/ngày Trợ giảng: 1 người x 3 ngày x 500.000 đồng/người/ngày	7.500.000	7.500.000			Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
+	Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại	2 lượt x 3.000.000đồng/lượt	6.000.000	6.000.000			
+	Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	2 người x 3 ngày x 100.000 đồng/ngày	600.000	600.000			
+	Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên	2 đêm x 300.000 đồng/ngày	600.000	600.000			
+	Người phục vụ hội nghị	1 người x 3 ngày x 200.000 đồng/người/ngày	600.000	600.000			Thanh toán theo thực tế
+	Hội trường, loa đài, trang trí, markets ...		1.000.000	1.000.000			Thanh toán theo thực tế
+	In ấn, phô tô tài liệu	20 bộ x 50.000 đồng/bộ	1.000.000	1.000.000			Thanh toán theo thực tế
+	Chè nước phục vụ hội nghị	20 người x 40.000 đồng/người/ngày x 3 ngày	2.400.000	2.400.000			Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra xác định thành phần loài, hiện trạng phân bố và đặc điểm sinh vật học của cây Vù Hương, Re Gừng tại khu bảo tồn (Phiếu điều tra theo tuyến).	2 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	1.500.000	1.500.000			Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn tuyến	4 đợt x 50 tuyến x 1 người/tuyến x 2 ngày/tuyến x 200.000đồng/ngày/người	80.000.000	40.000.000	40.000.000		Thanh toán theo thực tế
-	Mở tuyến điều tra	50 tuyến x 4km/tuyến x 3,3 công/km x (1.490.000 x 2,06)/22 ngày	92.082.000	92.082.000			Mục 13b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Điều tra trên tuyến	4 đợt x 50 tuyến x 4km/tuyến x 3,5 công/km x (1.490.000 x 4,74)/22 ngày	898.876.364	449.438.182	449.438.182		Thanh toán theo thực tế
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa		5.000.000	2.500.000	2.500.000		Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Nhập số liệu vào máy tính	4 đợt x 50 tuyến x 1 biểu/tuyến x 0,05 công/biểu x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	2.702.318	1.351.159	1.351.159		
-	Tính toán tài liệu điều tra trên tuyến	4 đợt x 50 tuyến x 4km/tuyến x 0,17 công/km x (1.490.000 x 3,66)/22 ngày	33.711.927		33.711.927		
-	Tính toán thống kê các loại biểu	4 đợt x 50 tuyến x 1 biểu/tuyến x 0,1 công/biểu x (1.490.000 x 3,66)/22 ngày	4.957.636		4.957.636		
-	Xây dựng báo cáo chuyên đề 1 “Hiện trạng quần thể, đặc điểm sinh vật học, sinh thái học của 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên”		23.579.250		23.579.250		

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
+	Tính toán phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500		6.928.500		
+	Viết báo cáo chuyên đề	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273		12.597.273		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477		4.053.477		
1.3	Điều tra đặc điểm hình thái, sinh trưởng, đặc điểm tái sinh của hai loài tại khu bảo tồn.		256.562.091	127.841.420	128.720.670		
-	Tập huấn kỹ thuật điều tra		19.700.000	19.700.000			
+	Chi phí biên soạn tài liệu và thù lao giảng viên, trợ giảng	Giảng viên: 1 người x 3 ngày x 2.000.000 đồng/người/ngày; trợ giảng: 1 người x 3 ngày x 500.000 đồng/người/ngày	7.500.000	7.500.000			Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
+	Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại	2 lượt x 3.000.000đồng/lượt	6.000.000	6.000.000			
+	Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	2 người x 3 ngày x 100.000 đồng/ngày	600.000	600.000			
+	Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên	2 đêm x 300.000 đồng/ngày	600.000	600.000			
+	Người phục vụ hội nghị	1 người x 3 ngày x 200.000 đồng/người/ngày	600.000	600.000			Thanh toán theo thực tế
+	Hội trường, loa đài, trang trí, markets ...		1.000.000	1.000.000			Thanh toán theo thực tế
+	In ấn, phô tô tài liệu	20 bộ x 50.000 đồng/bộ	1.000.000	1.000.000			Thanh toán theo thực tế
+	Chè nước phục vụ hội nghị	20 người x 40.000 đồng/người/ngày x 3 ngày	2.400.000	2.400.000			Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra đặc điểm sinh thái, tái sinh của hai loài.	2 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	1.500.000	1.500.000			Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh cảnh rừng nơi phân bố 02 loài Vù hương và Re gừng.	2 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	1.500.000	1.500.000			
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn	50 OTC x 1 người/OTC x 2 ngày/OTC x 200.000 đồng/người/ngày	20.000.000	10.000.000	10.000.000		Thanh toán theo thực tế
-	Chọn, lập ÔTC	50 OTC x 2 công/OTC (1.490.000 x 3,46)/22 ngày	23.433.636	11.716.818	11.716.818		Mục 13b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Điều tra trên ÔTC	50ÔTC x 11 công/ÔTC (1.490.000 x 4,32)/22 ngày	160.920.000	80.460.000	80.460.000		TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Điều tra tái sinh, cây bụi,... trên ô 25m ²	50 ÔTC x 5 ô(25m ²) x 0,05 công/ô x (1.490.000 x 3,46)/22 ngày	2.929.205	1.464.602	1.464.602		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa		3.000.000	1.500.000	1.500.000		
-	Xây dựng b/cáo chuyên đề 2: Đặc điểm hình thái, sinh trưởng, đặc điểm tái sinh 02 loài Vù hương và Re gừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.		23.579.250		23.579.250		Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
+	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500		6.928.500		
+	Viết báo cáo chuyên đề	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273		12.597.273		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477		4.053.477		
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tại khu bảo tồn		218.192.255	51.560.773	51.560.773	115.070.709	
2.1	Xây dựng bộ tiêu bản đầy đủ cho 2 loài		32.471.164	16.235.582	16.235.582		Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản	100 mẫu x 0,17công/tiêu bản x (1.490.000 x 4,32)/22 ngày	4.973.891	2.486.945	2.486.945		Mục C72.3 Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Thu hái tiêu bản	100 tiêu bản x 1 công/tiêu bản x (1.490.000 x4,06)/22 ngày	27.497.273	13.748.636	13.748.636		Mục B47.1 Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2.2	Xây dựng bộ tiêu bản 50 loài thực vật sống cùng (3 tiêu bản/loài)		70.650.382	35.325.191	35.325.191		
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản	150 mẫu x 0,17công/tiêu bản x (1.490.000 x 4,32)/22 ngày	7.460.836	3.730.418	3.730.418		Mục C72.3 Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Thu hái tiêu bản	150 tiêu bản x 1 công/tiêu bản x (1.490.000 x4,06)/22 ngày	41.245.909	20.622.955	20.622.955		Mục B47.1 Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
							Nông nghiệp và PTNT.
-	Giám định mẫu tiêu bản	150 mẫu x 0,5 công/tiêu bản x (1.490.000 x 4,32)/22 ngày	21.943.636	10.971.818	10.971.818		Mục C73.2 Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2.3	<i>Xây dựng bản đồ phân bố</i>		115.070.709			115.070.709	
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố	24.700 ha x 0,02 công/ha x (1.490.000 x 3,26)/22 ngày	109.070.709			109.070.709	Mục 13b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	In ấn bản đồ màu (tỉ lệ 1/25.000)	30 bộ x 200.000 đồng/bộ	6.000.000			6.000.000	
3	Bảo tồn và phát triển loài tại khu bảo tồn		1.026.897.347	183.199.409	554.120.938	289.577.000	
3.1	<i>Tuyển chọn cây trội</i>		136.043.386	44.964.136	91.079.250		
-	Khảo sát, lựa chọn, điều tra các khu vực dự kiến tuyển chọn cây trội đối với 02 loài Vù hương, Re gừng	300 cây x 0,3 công/cây x (1.490.000 x 4,06)/22 ngày	24.747.545	24.747.545			Mục 37.2.1Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Đo đếm, đánh giá các cây trội dự tuyển (300 cây trội dự tuyển/02 loài để lựa chọn được 150 cây trội/02 loài).	300 cây x 0,2 công/cây x (1.490.000 x 4,06)/22 ngày	16.498.364	16.498.364			
-	Lập phiếu và tiến hành mô tả 150 cây trội đã được lựa chọn đối với 02 loài	0,1 công/phiếu x 150 phiếu (1.490.000 x 3,66)/22 ngày	3.718.227	3.718.227			
-	Thực hiện các thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp cho 150 cây trội/02 loài đã được lựa chọn.		91.079.250		91.079.250		
+	Lập hồ sơ tuyển chọn cây trội: Đơn đăng ký nguồn giống cho Khu bảo tồn là chủ nguồn giống cây trội đã được lựa chọn. Xây dựng báo cáo kỹ thuật về các nguồn giống cây trội đã được xác định, lựa chọn.		23.579.250		23.579.250		Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500		6.928.500		

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Viết báo cáo hồ sơ kỹ thuật	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273		12.597.273		
	Chỉnh sửa tài liệu, hồ sơ	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477		4.053.477		
+	Bình tuyển, công nhận 150 cây trội cho 2 loài	150 cây x 450.000 đồng/cây	67.500.000		67.500.000		Nghị quyết số 289/2022/NQ - HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
3.2	Thử nghiệm nhân giống 20.000/2 loài		50.035.000	50.035.000			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu theo dõi gieo ươm	2 phiếu x 750.000 đồng/phiếu	1.500.000	1.500.000			Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính
-	Nguyên vật liệu		16.335.000	16.335.000			Định mức Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
+	Túi bầu (9 x 14) cm	20.000 bầu x 75 đồng/bầu	1.500.000	1.500.000			
+	Đất màu ruột bầu	8 m³ x 300.000 đồng/m³	2.400.000	2.400.000			
+	Đất chèn lấp bầu	2 m³ x 200.000 đồng/m³	400.000	400.000			
+	Phân hữu cơ	800 kg x 3.000 đồng/kg	2.400.000	2.400.000			
+	Lân lâm thao	90 kg x 6.000 đồng/kg	540.000	540.000			
+	Phân N.P.K	16 kg x 5.000 đồng/kg	80.000	80.000			
+	Thuốc bảo vệ thực vật	4 kg x 250.000 đồng/kg	1.000.000	1.000.000			
+	Vật liệu tạo mầm (cát mịn)	3 m³ x 300.000 đồng/m³	900.000	900.000			
+	Vật liệu che phủ (lưới che)	650 m² x 10.000 đồng/m²	6.500.000	6.500.000			
+	Túi ni lon đựng cây	4 kg x 60.000 đồng/kg	240.000	240.000			
-	Công lao động		32.149.127	32.149.127			
+	Sàng đất, đóng bầu, xếp luống loại bầu 10 x 15cm; 200 bầu/m²	20.000 bầu / 200 bầu/m²/ 2,56 m²/công x 200.000 đồng/công	7.812.500	7.812.500			Mục 23b Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
+	Gieo hạt chọn và cấy cây mầm vào bầu	100m²/ 4,04 m²/công x 200.000 đồng/công	5.000.000	5.000.000			Mục 30.c Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
+	Tưới nước thủ công, lượng tưới trên 1m ² (5-7 lít; số lần100 m ² /1 lần/ngày = 100m ² x180 ngày)	180 lần tưới x 100m ² / 309 m ² /công x 200.000 đồng/công	11.650.485	11.650.485			Mục 36.a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
+	Nhổ phá váng (51m ² /công; 100m ² /1 lần/tháng x 6 tháng = 600m ²)	6 lần nhổ x 100m ² /51 m ² /công x 200.000 đồng/công	2.352.941	2.352.941			Mục 49.a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
+	Đào bầu cắt rễ (7,5m ² /công x 100m ² x 2 lần = 200m ²)	2 lần x 100m ² / 7,5 m ² /công x 200.000 đồng/công	5.333.200	5.333.200			Mục 49.b Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3.3	<i>Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm phát triển hai loài Vù hương, Re gừng.</i>		346.380.000		158.120.000	188.260.000	
a.	<i>Trồng 2,0 ha mô hình trồng rừng tập trung (mỗi loài 1,0 ha, mật độ 1.000 cây/ha)</i>		<i>122.046.183</i>		<i>56.695.124</i>	<i>65.351.058</i>	
-	Xử lý thực bì toàn diện để lại cây mục đích	20.000m ² / 121m ² /công x 200.000 đồng/công	33.057.851		33.057.851		Mục 71f Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Đào hố (40x40x40)cm	2.000 hố / 65 hố/công x 200.000 đồng/công	6.153.846		6.153.846		Mục 86b Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Lấp hố	2.000 hố / 191 hố/công x 200.000 đồng/công	2.094.241		2.094.241		Mục 101a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển và bón phân	2.000 cây/ 147 cây/công x 200.000 đồng/công	2.721.088		2.721.088		Mục 120a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển cây con và trồng	2.000 cây/ 41cây/công x 200.000 đồng/công	9.756.098		9.756.098		Mục 111c Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Bảo vệ	1 năm x 2 ha x 7,28 công/ha/năm x 200.000 đồng/công	2.912.000		2.912.000		Mục 154 a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phát chăm sóc năm (4 lần)	4 lần x 20.000m²/278m²/công x 200.000 đồng/công	57.553.957			57.553.957	Mục 114m Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cuốc vun gốc (0,8 -1,0)m (2 lần)	2 lần x 2.000 gốc /138 gốc/công x 200.000 đồng/công	5.797.101			5.797.101	Mục 130a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phân bón NPK (0,2kg/hố)	400 kg x 5.000 đồng/kg	2.000.000			2.000.000	
b.	Trồng bổ sung làm giàu rừng 4,0 ha (mỗi loài 2,0 ha), mật độ 500 cây/ha.		215.569.991		92.664.975	122.905.015	
-	Xử lý thực bì toàn diện để lại cây mục đích	40.000m² / 121m²/công x 200.000 đồng/công	66.115.702		66.115.702		Mục 71f Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Đào hố (40x40x40)cm	2.000 hố / 65 hố/công x 200.000 đồng/công	6.153.846		6.153.846		Mục 86b Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Lấp hố	2.000 hố /191 hố/công x 200.000 đồng/công	2.094.241		2.094.241		Mục 101a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển và bón phân	2.000 cây/ 147 cây/công x 200.000 đồng/công	2.721.088		2.721.088		Mục 120a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Vận chuyển cây con và trồng	2.000 cây/ 41 cây/công x 200.000 đồng/công	9.756.098		9.756.098		Mục 111c Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Bảo vệ	1 năm x 4 ha x 7,28 công/ha/năm x 200.000 đồng/công	5.824.000		5.824.000		Mục 154a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phát chăm sóc năm (4 lần)	4 lần x 40.000m²/278m²/công x 200.000 đồng/công	115.107.914			115.107.914	Mục 114m Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Cuốc vun gốc (0,8 -1,0)m (2 lần)	2 lần x 2.000 gốc /138 gốc/công x 200.000 đồng/công	5.797.101			5.797.101	Mục 130a Quyết định số 38/2005/QĐ - BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Phân bón NPK (0,2kg/hố)	400 kg x 5.000 đồng/kg	2.000.000			2.000.000	
3.4	<i>Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật nhân giống và trồng hai loài Vù hương, Re gừng</i>		54.158.500			54.158.500	Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 x 2 chuyên đề	13.857.000			13.857.000	
-	Xây dựng quy trình	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 x 2 chuyên đề	25.194.545			25.194.545	
-	Chỉnh sửa quy trình	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 x 2 chuyên đề	8.106.955			8.106.955	
-	In ấn bộ hướng dẫn kỹ thuật nhân giống và trồng, chăm sóc hai loài Vù hương, Re gừng (2 quy trình)	100 bộ x 70.000 đồng/bộ	7.000.000			7.000.000	
3.5	<i>Tập huấn kỹ thuật nhân giống, trồng, sử dụng các sản phẩm từ rừng trồng hai loài, giảm khai thác tự nhiên</i> (10 người/thôn x 12 thôn x 2 ngày/lớp, 2 lớp)		91.000.000		91.000.000		
-	Chi phí thù lao giảng viên	1 người x 2 ngày/lớp x 2 lớp x 2.000.000 đồng/người/ngày	8.000.000		8.000.000		Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
-	Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại	2 lượt x 3.000.000đồng/lượt	6.000.000		6.000.000		
-	Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, trợ giảng	1 người x 4 ngày x 100.000 đồng/ngày	800.000		800.000		

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên	2 đêm x 300.000 đồng/ngày	600.000		600.000		
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (không hưởng lương ngân sách)	10 người/thôn x 12 thôn x 2 ngày x 100.000 đồng/ngày	24.000.000		24.000.000		Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Hỗ trợ tiền thuê phòng ngủ cho học viên (không hưởng lương ngân sách)	10 người/thôn x 12 thôn x 01 đêm x 200.000 đồng/đêm	24.000.000		24.000.000		
-	Hỗ trợ chi phí đi lại cho học viên	10 người/thôn x 12 thôn x 100.000 đồng/người	12.000.000		12.000.000		
-	Nước uống	10 người/thôn x 12 thôn x 40.000đồng/người/ngày x 2 ngày	9.600.000		9.600.000		
-	Tài liệu	120 bộ x 30.000 đồng/bộ	3.600.000		3.600.000		Thanh toán theo thực tế
-	Người phục vụ	1 người x 1 ngày/lớp x 2 lớp x 200.000đồng/người	400.000		400.000		Thanh toán theo thực tế
-	Hội trường, market, loa đài	Trọn gói	2.000.000		2.000.000		Thanh toán theo thực tế
3.6	<i>Xây dựng báo cáo chuyên đề 3: Kết quả sơ chế, bảo quản và nhân giống 02 loài Vù hương và Re gừng.</i>		23.579.250			23.579.250	Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTINT.
-	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500			6.928.500	
-	Xây dựng báo cáo	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273			12.597.273	
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477			4.053.477	
3.7	<i>Báo cáo chuyên đề 4: Báo cáo kết quả trồng rừng mô hình phát triển hai loài Vù hương, Re gừng.</i>		23.579.250			23.579.250	Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTINT.
-	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500			6.928.500	
-	Xây dựng phương án nhân rộng.	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273			12.597.273	
-	Chỉnh sửa tài liệu, phương án	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477			4.053.477	

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
3.8	Thiết lập các hạng mục cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ, bảo tồn và phát triển loài		302.121.960	88.200.273	213.921.688		
-	Xây dựng 10 tuyến tuần tra cố định giám sát loài		176.400.545	88.200.273	88.200.273		
+	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn tuyến	10 tuyến x 3 người/tuyến x 3 ngày/tuyến x 200.000đồng/ngày/người	18.000.000	9.000.000	9.000.000		Thanh toán theo thực tế
+	Mở tuyến điều tra	10 tuyến x 10km/tuyến x 3,3 công/km x (1.490.000 x 2,06)/22 ngày	46.041.000	23.020.500	23.020.500		Mục 13b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
+	Điều tra trên tuyến	10 tuyến x 10km/tuyến x 3,5 công/km x (1.490.000 x 4,74)/22 ngày	112.359.545	56.179.773	56.179.773		
-	Chọn lập 10 OTC định vị trên 10 tuyến tuần tra giám sát		65.721.415		65.721.415		
+	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn	10 OTC x 4 công/OTC x 200.000đồng/ngày/người	8.000.000		8.000.000		
+	Chọn, lập ÔTC	10 OTC x 2 công/OTC x (1.490.000 x 3,46)/22 ngày	4.686.727		4.686.727		Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
+	Điều tra trên ÔTC	10 OTC x 11 công/OTC x (1.490.000 x 4,32)/22 ngày	32.184.000		32.184.000		
+	Điều tra tái sinh, cây bụi, cây bạn... trên ô 25m ² (10 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC)	10 OTC x 5 ô (25m ²) x 0,05 công/ô x (1.490.000 x 3,46)/22 ngày	585.841		585.841		
+	Đo vẽ trắc đồ ngang tỷ lệ 1000 m ²	10 ô x 6 công/ô x (1.490.000 x 3,26)/22 ngày	13.247.455		13.247.455		Mục 13b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
+	Đo vẽ trắc đồ dọc tỷ lệ 500 m ²	10 ô x 3 công/ô x (1.490.000 x 3,26)/22 ngày	6.623.727		6.623.727		
+	Tính toán tổng hợp số liệu ÔTC	10 ô x 0,125 công/ô x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	393.665		393.665		
-	Xây dựng biển cảnh báo, biển tuyên truyền		60.000.000		60.000.000		Thanh toán theo thực tế
+	Biển tuyên truyền bảo vệ rừng	1biển/xã x 5 xã x 5.000.000 đồng/biển	25.000.000		25.000.000		Thanh toán theo thực tế

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
+	Biển tuyến tuần tra giám sát	5 biển/tuyến x 10 tuyến x 500.000 đồng/tuyến	25.000.000		25.000.000		Thanh toán theo thực tế
+	Biển tên cây cổ thụ	200 biển x 50.000 đồng/biển	10.000.000		10.000.000		Thanh toán theo thực tế
4	Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển 2 loài Vù hương và Re gừng (Chuyên đề 4)		23.579.250			23.579.250	Mục 13c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
-	Tính toán phân tích số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500			6.928.500	
-	Xây dựng bản kế hoạch	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273			12.597.273	
-	Chỉnh sửa, trình phê duyệt	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477			4.053.477	
5	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn phát triển hai loài và các thực vật quý hiếm		211.650.000		151.650.000	60.000.000	
-	In poster tuyên truyền về bảo tồn và phát triển các loài .	(12 thôn x 40 bản/thôn + 5 xã x 50 bản/xã + 6 trường học x 200 bản/trường) x 45.000 đồng/bản	86.850.000		86.850.000		Thanh toán theo thực tế
-	Hội nghị tuyên truyền cho chính quyền và cộng đồng tại 12 thôn giáp ranh (35 người/thôn/hội nghị)		64.800.000		64.800.000		
+	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị	35 người/thôn x 12 thôn x 20.000đ/ người	8.400.000		8.400.000		Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
+	Chi phí tài liệu	35 bộ/thôn x 12 thôn x 50.000 đồng/bộ	21.000.000		21.000.000		Thanh toán theo thực tế
+	Trang trí market, hội trường	12 cuộc x 500.000 đồng/cuộc	6.000.000		6.000.000		Thanh toán theo thực tế
+	Hỗ trợ báo cáo viên	2 người x 12 buổi x 300.000 đồng/buổi	7.200.000		7.200.000		Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính.

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
+	Hỗ trợ xăng xe đi tổ chức thực hiện	12 thôn x 100.000 đồng/thôn	1.200.000		1.200.000		Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
+	Hỗ trợ tiền ăn	35 người/thôn x 12 thôn x 50.000 đồng/người/buổi	21.000.000		21.000.000		
-	Dựng phim tuyên truyền về quá trình điều tra bảo tồn, phát triển hai loài (Phóng sự chuyên đề phát trên sóng truyền hình và videoclip giới thiệu hoạt động bảo tồn 2 loài Vù hương, Re gừng)		60.000.000			60.000.000	
B	CHI PHÍ KHÁC		207.818.081	51.827.057	69.079.527	86.911.497	
1	Xây dựng đề xuất		9.182.870	9.182.870			
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	(1.490.000 x 3,33)/22 ngày x 15 công	3.382.977	3.382.977			Mục 13a Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	(1.490.000 x 5,42)/22 ngày x 8,8 công	3.230.320	3.230.320			
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	(1.490.000 x 5,42)/22 ngày x 3,5 công	1.284.786	1.284.786			
-	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ	(1.490.000 x 5,42)/22 ngày x 3,5 công	1.284.786	1.284.786			
2	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và tóm tắt)		25.350.995			25.350.995	
-	Tính toán số liệu	22 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	6.928.500			6.928.500	
-	Viết báo cáo thuyết minh	40 công/chuyên đề x (1.490.000 x 4,65)/22 ngày	12.597.273			12.597.273	
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo	15 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,99)/22 ngày	4.053.477			4.053.477	
-	In ấn, bàn giao kết quả	8 công/chuyên đề x (1.490.000 x 3,27)/22 ngày	1.771.745			1.771.745	
3	Họp Hội đồng nghiệm thu tổng kết nhiệm vụ		23.960.000			23.960.000	
-	Chủ tịch hội đồng	1 người x 1 buổi x 1.200.000đồng/buổi	1.200.000			1.200.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	Phó chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng	8 người x 1 buổi x 800.000đồng/thành viên/buổi	6.400.000			6.400.000	
-	Đại biểu mời tham dự	10 người x 1 buổi x 160.000đồng/thành viên/buổi	1.600.000			1.600.000	
-	Thư ký hành chính	1 người x 1 buổi x 240.000đồng/buổi	240.000			240.000	

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán được duyệt					Ghi chú
		Cơ sở tính	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện			
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	2 bài x 560.000 đồng/bài	1.120.000			1.120.000	Thanh toán theo thực tế
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	7 bài x 400.000 đồng/bài	2.800.000			2.800.000	
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo	20 bộ x 500.000 đồng/bộ	10.000.000			10.000.000	
-	Chè nước phục vụ hội nghị	20 người x 20.000đồng/người	400.000			400.000	Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Nhân viên phục vụ	200.000 đồng/buổi x 1 buổi	200.000			200.000	Thanh toán theo thực tế
4	Chi phí quản lý		149.324.215	42.644.187	69.079.527	37.600.502	